

Số: /GP-UBND Thanh Hóa, ngày tháng năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 6/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 4660/QĐ-UBND ngày 12/11/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án đầu tư mở rộng năng lực sản xuất Công ty TNHH Thiệu Đô - giai đoạn 3 tại xã Thiệu Đô (nay thị trấn Thiệu Hóa), huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa (Nâng công suất từ 6 triệu sản phẩm SMC/năm lên 10,5 triệu sản phẩm SMC/năm);

Xét hồ sơ kèm theo Công văn số 02/CV-MT ngày 11/3/2025 của Công ty TNHH Thiệu Đô về việc hoàn thiện hồ sơ và đề nghị cấp giấy phép môi trường cho Nhà máy may tại tiểu khu Ba Chè, thị trấn Thiệu Hoá, huyện Thiệu Hoá;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 50/TTr-STNMT ngày 19 tháng 3 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Thiệu Đô (địa chỉ: Tiểu khu Ba Chè, thị trấn Thiệu Hoá, huyện Thiệu Hoá) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường đối với Nhà máy may tại tiểu khu Ba Chè, thị trấn Thiệu Hoá, huyện Thiệu Hoá, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy may tại tiểu khu Ba Chè, thị trấn Thiệu Hoá, huyện Thiệu Hoá.

1.2. Địa điểm hoạt động: Thị trấn Thiệu Hoá, huyện Thiệu Hoá, tỉnh Thanh Hoá.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2801424445; nơi cấp: Sở Kế hoạch và Đầu tư, tỉnh Thanh Hoá, đăng ký lần đầu ngày 27/8/2009; đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 07/4/2023.

1.4. Mã số doanh nghiệp: 2801424445.

1.5. Loại hình sản xuất kinh doanh: May mặc (mã ngành VSIC 1401 - May trang phục, trừ trang phục từ lông thú).

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Tổng diện tích đất dự án: 35.225,1 m².
- Nhóm dự án: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).
- Dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.
- Sản phẩm: Sản xuất kinh doanh hàng may mặc.
- Công suất: 10,5 triệu SMC/năm tương đương với 435.000 bộ Veston nam/năm.
- Quy trình sản xuất: Thiết kế, tạo mẫu → Chuẩn bị nguyên, phụ liệu → Cắt vải, phụ liệu → Thêu, in/ Dính dụng → May → Kiểm tra chất lượng → Là → Đóng gói → Nhập kho thành phẩm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm Công ty TNHH Thiệu Đô

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.
2. Công ty TNHH Thiệu Đô có trách nhiệm:

2.1. Thực hiện đúng, đầy đủ các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường sau khi được cấp giấy phép môi trường.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải, tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **10 năm.**

(từ ngày 01 tháng 4 năm 2025 đến ngày 01 tháng 4 năm 2035).

Điều 4. Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước UBND tỉnh về tính chính xác của các số liệu tại Giấy phép này.

Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND huyện Thiệu Hoá và các đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật; xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật nếu có vi phạm; chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước UBND tỉnh về nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với các yêu cầu bảo vệ môi trường, chất lượng chất thải và tiếng ồn của dự án được cấp phép ra môi trường./.

Nơi nhân:

- Công ty TNHH Thiệu Đô (để thực hiện);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường (để theo dõi);
- UBND huyện Thiệu Hoá (để theo dõi);
- Lưu: VT, PgNN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Đức Giang

PHỤ LỤC 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2025
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải:

1.1. Nguồn số 01: Nước thải từ rửa chân tay và nước thải vệ sinh của cán bộ, nhân viên tại khu nhà vệ sinh, rửa tay, vệ sinh sàn cạnh nhà xưởng 1, nhà xưởng 2; nhà ăn và khu nhà điều hành có lưu lượng lớn nhất là 25,0m³/ngày.đêm.

1.2. Nguồn số 02: Nước thải từ quá trình nấu ăn, vệ sinh dụng cụ bếp nấu, lau rửa sàn tại nhà ăn có lưu lượng lớn nhất là 18,0 m³/ngày.đêm

1.3. Nguồn số 03: Nước xả cặn từ hoạt động lò hơi có lưu lượng lớn nhất là 2,4m³/lần xả cặn.

1.4. Nguồn số 04: Nước thải phát sinh từ khu xử lý khí thải lò hơi, có lưu lượng lớn nhất là 2,0 m³/ngày.đêm.

Tổng lưu lượng nước thải của các nguồn là 47,4 m³/ngày.đêm.

2. Dòng nước xả thải vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Dòng nước thải vào nguồn tiếp nhận

Có 01 (một) dòng nước thải sau Hệ thống xử lý nước thải tập trung của cơ sở theo đường ống HDPE DN200 đầu nối vào cống thoát nước chung của khu vực dọc đường nhựa phía Đông nhà máy, sau đó chảy vào sông nhà Lê cách nhà máy khoảng 50m về phía Đông Bắc.

2.2. Nguồn tiếp nhận nước thải:

Cống thoát nước chung của khu vực dọc đường nhựa phía Đông của cơ sở tại tiểu khu Ba Chè, thị trấn Thiệu Hoá, huyện Thiệu Hoá, tỉnh Thanh Hoá, sau đó chảy vào sông nhà Lê cách nhà máy khoảng 50m về phía Đông Bắc.

2.3. Vị trí xả thải: Nước thải sau bể khử trùng của hệ thống xử lý nước thải đầu nối vào Cống thoát nước chung của khu vực dọc đường nhựa phía Đông cơ sở bằng đường ống HDPE, D200.

- Tọa độ vị trí xả nước thải vào cống thoát nước chung của khu vực (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105⁰, múi chiếu 3⁰): X: 2197441 (m); Y: 570737 (m).

- Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

2.4. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 47,36 m³/ngày.đêm.

2.4.1. Phương thức xả nước thải:

Nước thải sau bể khử trùng tự chảy qua đường ống HDPE, D200 ra cống thoát nước chung của khu vực dọc đường nhựa phía Đông của cơ sở, sau đó chảy vào sông nhà Lê cách nhà máy khoảng 50m về phía Đông Bắc.

- Hình thức xả thải: Xả mặt.

2.4.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ/ngày.đêm.

2.4.3. Chất lượng nước thải:

- Kể từ ngày được cấp giấy phép môi trường đến hết ngày 31/12/2031, Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 14:2008/BTNMT (Cột B, K=1) - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt, cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị tối đa cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5,5-9	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải định kỳ	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục
2	BOD ₅	mg/l	50		
3	TSS	mg/l	100		
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	1000		
5	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	4,0		
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	10		
7	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mg/l	50		
8	Dầu mỡ, động thực vật	mg/l	20		
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	10		
10	Phosphat (PO ₄ ³⁻)	mg/l	10		
11	Coliform	MPN/100ml	5.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có)

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh về hệ thống xử lý nước thải tập trung:

- *Tuyến thu gom số 01* (Nước thải từ nguồn số 01): Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực nhà vệ sinh của các khu nhà điều hành, nhà ăn, khu nhà vệ sinh của xưởng 1, xưởng 2 (bao gồm: nước thải sinh hoạt từ bồn tiêu, bồn cầu các nhà vệ sinh được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn; nước thải sinh hoạt từ bồn rửa, vệ sinh sàn không đi qua bể tự hoại) được thu gom bằng đường ống HDPE D200 về hố thu gom nước thải, sau đó theo đường ống HDPE D200 đặt ngầm đầu nối vào Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 125m³/ngày.đêm để xử lý.

- *Tuyến thu gom số 02* (Nước thải từ nguồn số 02): nước thải phát sinh từ nhà ăn ca (xử lý sơ bộ qua bể tách dầu mỡ) được thu gom bằng đường ống HDPE D200 đặt ngầm đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 125 m³/ngày.đêm để xử lý.

- *Tuyến thu gom số 03* (Nước thải từ nguồn số 03, số 04): nước thải phát sinh từ quá trình xả cặn lò hơi, nước thải từ quá trình xử lý khí thải lò hơi (xử lý sơ bộ qua bể lắng cát) được thu gom bằng đường ống HDPE D200 đặt ngầm đầu nối vào Hệ thống XLNT tập trung công suất 125 m³/ngày.đêm để xử lý.

- Nước thải sau xử lý của Hệ thống xử lý tập trung đạt Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước thải sinh hoạt chảy ra công thoát nước chung của khu vực dọc đường nhựa ở phía Đông của cơ sở sau đó dẫn ra sông nhà Lê cách nhà máy khoảng 50m về phía Đông Bắc.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Công trình xử lý sơ bộ:

- *Xử lý sơ bộ nước thải nhà vệ sinh:*

+ Bể tự hoại 03 ngăn xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt, gồm: 02 bể tự hoại (thể tích 45 m³) tại khu vực nhà điều hành; 02 bể tự hoại (thể tích 45m³) tại khu vực nhà ăn; 08 bể tự hoại (thể tích 45m³) tại khu vực nhà vệ sinh công nhân tại xưởng 1 và xưởng 2.

+ 01 Hố thu gom (8m³) tại khu vực nhà vệ sinh chung công nhân.

Nước thải sau bể tự hoại 3 ngăn → Đường ống nhựa HDP D200 → Hố thu gom → Đường ống nhựa HDP D200 → Hệ thống xử lý nước thải tập trung để tiếp tục xử lý.

- *Xử lý sơ bộ nước thải nhà ăn:* Nước thải từ nguồn số 02 → Bể tách mỡ 2 ngăn 12,5 m³ → Đường ống nhựa HDPE D200 → Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 125m³/ngày.đêm

+ Bể tách dầu mỡ 2 ngăn: 01 bể tách dầu mỡ (thể tích 12,5m³), tại khu vực nhà ăn.

- *Xử lý sơ bộ nước thải sản xuất:* Nước thải từ nguồn số 03, 04 → bể lắng cát (10m³) → Đường ống nhựa HDPE D200 → Hệ thống xử lý nước thải tập

trung công suất 125m³/ngày.đêm

1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải tập trung:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải xử lý sơ bộ → Bể điều hòa (01 bể, thể tích 26,8m³) → Bể thiếu khí (18,8m³) → Bể hiếu khí MBBR1 (29,5m³) → Bể hiếu khí MBBR2 (20,0 m³) → Bể lắng (14,7m³) → Bể khử trùng (12,0m³) → Công thoát nước chung khu vực → Sông nhà Lê.

+ Công suất thiết kế: 125 m³/ngày.đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Clorine (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.4.3 phần A của Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Hệ thống XLNT tập có công suất thiết kế 125 m³/ngày.đêm vượt 2,6 lần so với tổng lượng nước thải (47,36 m³/ngày.đêm), khi xảy ra sự cố, có thể lưu chứa thêm nước trước khi khắc phục. Bên cạnh đó, bố trí thêm máy móc, thiết bị dự phòng khi xảy ra sự cố thiết bị có thể khắc phục ngay.

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật; thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị và trang bị gấp đôi số lượng các thiết bị dự phòng để thay thế khi cần thiết gồm: 02 máy bơm tại các vị trí cần lắp đặt 01 máy bơm; 02 máy thổi khí,... để 01 máy chạy, 01 máy dự phòng khi có sự cố; lắp đặt thiết bị bảo vệ cho máy bơm, máy nén khí, máy khuấy (Zơ lơ nhiệt, Atomat, khởi động từ, phao điện, thiết bị chống mất pha, chống đảo pha...) đảm bảo yêu cầu kỹ thuật; lắp đặt đèn tín hiệu, còi báo dừng hoạt động các thiết bị khi có sự cố.

- Bố trí nhân viên kỹ thuật vận hành các hệ thống xử lý nước thải và ghi chép vào sổ giám sát hàng ngày.

- Tăng cường công tác quản lý, giám sát các thông số ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt, đảm bảo đạt quy chuẩn cho phép mới được xả thải ra môi trường. Lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng nước thải đầu ra để kiểm soát lưu lượng xả thải.

- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc của các hệ thống xử lý nước thải, hệ thống thu gom và xả nước thải sau xử lý.

- Khi hệ thống xử lý nước thải tập trung có sự cố hoặc nước thải sau xử lý không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.4.3 phần A của Phụ lục, dừng ngay việc xả nước thải ra nguồn tiếp nhận để thực hiện các biện pháp khắc phục như sau:

+ Trường hợp xảy ra sự cố nghiêm trọng phải dừng nhiều ngày để sửa chữa, thay thế thiết bị, trong khi các bể chứa nước thải của Hệ thống xử lý nước thải tập trung đã đầy, Công ty sẽ báo cáo với chính quyền địa phương, cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường để được hướng dẫn thực hiện khắc phục sự cố. Đồng thời tiến hành ký hợp đồng với đơn vị có chức năng, năng lực đến thu

gom, vận chuyển đi xử lý theo quy định. Sau khi khắc phục, sửa chữa xong, đưa hệ thống xử lý nước thải tập trung vào vận hành cho công nhân đi làm trở lại.

+ Nếu sự cố không đến mức nghiêm trọng, công nhân dừng vận hành hệ thống cục bộ (đối với các khu vực xảy ra sự cố) và khẩn trương khắc phục sự cố. Sau khi khắc phục xong sự cố, vận hành hệ thống để đảm bảo xử lý được toàn bộ lượng nước thải phát sinh đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.4.3 phần A của Phụ lục này trước khi xả ra nguồn nước tiếp nhận.

- Đối với nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung có các thông số ô nhiễm vượt quy chuẩn cho phép chảy ra nguồn tiếp nhận nước thải, Công ty hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải quy định tại khoản 3, Điều 31, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung tại điểm 3, khoản 13, Điều 1, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ bổ sung, sửa đổi một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

Dự kiến 3 tháng, thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm thực hiện theo quy định tại điểm b, khoản 6, Điều 31, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung tại ý b, điểm 6, khoản 13, Điều 1, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ bổ sung, sửa đổi một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (Chủ dự án thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải về cơ quan cấp giấy phép môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành).

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

Hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất 125m³/ngày.đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

- Mẫu nước thải đầu vào tại bể thu gom nước thải;
- Mẫu nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung được lấy tại bể khử trùng (trước khi chảy ra cống thoát nước chung của khu vực ở phía Đông của cơ sở tại tiểu khu Ba Chè, thị trấn Thiệu Hoá, tỉnh Thanh Hoá).

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm (thực hiện theo nội dung được cấp phép tại Mục 2.4.3. Phần A Phụ lục này).

2.2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện theo quy định tại khoản 5, Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung tại điểm c, khoản 8, Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày

28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường bổ sung, sửa đổi một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở đạt yêu cầu về chất lượng nước thải quy định tại mục 2.4.3 phần A của Phụ lục này và công trình, biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố nước thải bảo đảm không xả nước thải ra môi trường trong trường hợp xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải.

3.2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại mục 2.4.3 phần A của Phụ lục này và phải ngừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.3. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất đảm bảo vận hành thường xuyên, hiệu quả hệ thống công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.4. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa độc lập với hệ thống thu gom nước thải theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Có quy trình kiểm soát chặt chẽ chất lượng nước thải đầu ra của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

3.5. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải (gồm: Lưu lượng đầu ra; lượng điện tiêu thụ và lượng hóa chất sử dụng,...). Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty TNHH Thiệu Đô có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và 8 Điều 31, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại điểm 7 và điểm 8, khoản 13, Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 28/02/2025 của Chính phủ bổ sung, sửa đổi một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.6. Công ty TNHH Thiệu Đô chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc xả nước thải không bảo đảm các yêu cầu của giấy phép ra môi trường.

PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI
TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2025
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn phát sinh khí thải đề nghị cấp phép:

+ Nguồn số 01: Khí thải từ lò hơi đốt than CT3 công suất 3.000 kg hơi/giờ và lò hơi CT4 công suất 4.000kg/h được thu gom vào đường ống thu khí chung giữa 2 lò hơi của hệ thống xử lý khí thải chung.

- Nguồn phát sinh khí thải đề nghị quản lý:

+ Nguồn số 02: Khí thải từ ống thoát khí máy phát điện dự phòng.

+ Nguồn số 03: Mùi từ khu tập kết CTR sinh hoạt.

+ Nguồn số 04: Bụi, khí thải từ các phương tiện giao thông ra vào nhà máy.

+ Nguồn số 05: Mùi, khí thải từ hoạt động nấu ăn.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

Lưu lượng xả tối đa của dòng khí thải số 1, tương ứng với nguồn số 1: 1.200 m³/h.

Lưu lượng xả tối đa của dòng khí thải số 2, tương ứng với nguồn số 2: 3.803,4 m³/h (không thường xuyên).

Lưu lượng xả thải của dòng khí thải số 3, 4, 5, tương ứng với nguồn số 03, 04, 05: không xác định.

2.2. Phương thức xả thải:

- Dòng số 1: Xả liên tục khi Nhà máy hoạt động.

- Dòng số 2: Gián đoạn (chỉ xả thải khi máy phát điện vận hành).

- Dòng số 3: Gián đoạn (chỉ xả thải khi rác thải được tập kết vào cuối mỗi ngày đến khi đơn vị xử lý đến vận chuyển).

- Dòng số 4: Gián đoạn (khi có các phương tiện giao thông ra vào nhà máy).

- Dòng số 5: Gián đoạn (khi diễn ra hoạt động nấu ăn).

2.3. Vị trí xả khí thải:

- Vị trí xả thải của dòng khí thải số 1: Ứng với dòng khí thải số 1 được thu gom vào hệ thống xử lý khí thải, sau đó qua ống khói cao 18m xả thải ra môi trường. Tọa độ vị trí xả khí thải X = 2197456; Y= 570630 (m).

- Vị trí xả thải của dòng khí thải số 2: Ứng với dòng khí thải số 2. Tọa độ vị trí xả khí thải X = 2197372 (m); Y= 570605(m).

- Vị trí xả thải của dòng khí thải số 3 ứng với dòng khí thải số 3 tại khu vực tập kết CTR sinh hoạt. Tọa độ đại diện: X = 2197380; Y= 570619 (m).

- Vị trí xả thải của dòng khí thải số 4 ứng với dòng khí thải số 4 tại khu vực nhà máy. Tọa độ đại diện: X = 2197401; Y= 570695 (m).

- Vị trí xả thải của nguồn khí thải số 5: ứng với dòng khí thải số 5 tại khu vực nhà bếp. Tọa độ đại diện: X = 2197429; Y= 570655 (m).

(theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực 105°, múi chiều 3°)

2.4. Chất lượng khí thải trước khi thải vào môi trường:

+ **Dòng khí thải số 01:** Từ thời điểm cấp giấy phép môi trường đến hết ngày 31/12/2031, khí thải phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B, hệ số $K_p=1,0$, hệ số $K_v=0,8$ trước khi thải ra môi trường.

+ **Dòng khí thải số 02, 03, 04, 05:** Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí.

Cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng khí thải số 01				
1	Bụi (PM)	mg/Nm ³	160	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Cacbon oxit CO	mg/Nm ³	800		
3	Lưu huỳnh dioxit SO ₂	mg/Nm ³	400		
4	Nitơ oxit, NO _x	mg/Nm ³	680		
II	Dòng khí thải số 02, 03, 04, 05				

1	Bụi tổng	$\mu\text{g}/\text{Nm}^3$	300	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Cacbon oxit CO	$\mu\text{g}/\text{Nm}^3$	30.000		
3	Lưu huỳnh dioxit SO ₂	$\mu\text{g}/\text{Nm}^3$	350		
4	Nitơ oxit, NO _x	$\mu\text{g}/\text{Nm}^3$	200		

- Kể từ ngày 01/01/2032, khí thải của cơ sở phải đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp QCVN 19:2024/BTNMT, cột C và QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng khí thải từ số 01				Không thuộc đối tượng quan trắc tự động, liên tục.
1	Bụi (PM)	mg/Nm^3	≤ 60 (6)	Không thuộc đối tượng	
2	Cacbon oxit CO	mg/Nm^3	≤ 450 (6)		
3	Lưu huỳnh dioxit SO ₂	mg/Nm^3	≤ 400 (6)		
4	Nitơ oxit, NO _x	mg/Nm^3	≤ 350 (6)		
II	Dòng khí thải số 02, 03, 04, 05				
1	Bụi tổng	$\mu\text{g}/\text{Nm}^3$	0,30	Không thuộc đối tượng	
2	Cacbon oxit CO	$\mu\text{g}/\text{Nm}^3$	30		
3	Lưu huỳnh dioxit SO ₂	$\mu\text{g}/\text{Nm}^3$	0,35		
4	Nitơ oxit, NO _x	$\mu\text{g}/\text{Nm}^3$	0,20		

Ghi chú:

- Dòng khí thải từ số 01 áp dụng Giá trị giới hạn cho phép của thông số ô nhiễm ở “ thể hạt ” và “ thể khí ”, với Lò hơi đốt than, công suất 3.000 kg hơi/giờ và 4.000kg/h, thiết bị sử dụng nhiên liệu rắn - nguyên liệu sử dụng là than.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải:

- Nguồn số 1: Khí thải phát sinh từ 2 lò hơi công suất 3.000 kg hơi/giờ và 4.000kg/h được thu gom vào đường ống thu khí chung, xử lý qua thiết bị xử lý khí thải lò hơi sau đó xả qua ống khói cao 18m ra môi trường, xả liên tục khi nhà máy hoạt động.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải:

- Khí thải lò hơi CT3 và CT4 → Thiết bị lọc bụi Cyclon → Quạt hút ly tâm → Thiết bị Beteri trộn nước với khói lò hơi → Bể lọc bụi ướt → Tháp hấp phụ (sử dụng dung dịch NaOH) → Ống thoát khí cao 18m → Môi trường.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Quan trắc khí thải định kỳ: Không thuộc đối tượng phải quan trắc.

1.5. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra hệ thống xử lý khí thải của nhà máy, nếu có dấu hiệu hỏng hóc thì sửa chữa, thay thế đảm bảo hệ thống hoạt động ổn định.

- Định kỳ duy tu, bảo dưỡng thiết bị của hệ thống thu gom, xử lý khí thải đúng theo yêu cầu kỹ thuật của nhà sản xuất; đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

- Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải theo quy định tại Khoản 3 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung tại điểm 3, khoản 13, Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ bổ sung, sửa đổi một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Thời gian vận hành thử nghiệm: 03 tháng, ngay sau khi được cấp giấy phép môi trường. Thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung tại điểm 6, khoản 13, Điều 31, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ bổ sung, sửa đổi một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (Chủ dự án thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải về cơ quan cấp giấy phép môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành)..

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

Hệ thống xử lý bụi và khí thải từ quá trình xử lý khí thải lò hơi đốt than. Công suất 1.200 m³/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Tại thân ống khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của các dòng khí thải từ số 1.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm (thực hiện theo nội dung được cấp phép tại Phần A Phụ lục này).

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện theo quy định tại Khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung tại điểm c, khoản 8, Điều 1, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường bổ sung, sửa đổi một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Xả khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đáp ứng quy định về giới hạn cho phép của chất thải ô nhiễm tại Mục 2.4 phần A của Phụ lục này.

3.2. Bố trí đầy đủ sàn thao tác, lỗ thu mẫu để quan trắc, lấy mẫu môi trường định kỳ, đột xuất hoặc theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về môi trường.

3.3. Công ty TNHH Thiệu Đô chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty TNHH Thiệu Đô có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại điểm 7 và 8, khoản 13, Điều 1, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 28/02/2025 của Chính phủ bổ sung, sửa đổi một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2025
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Khu vực máy phát điện dự phòng.
- Nguồn số 02: Khu vực máy bơm, máy thổi khí và động cơ hệ thống xử lý nước thải tập trung.
- Nguồn số 03: Khu vực sản xuất (Quạt, động cơ);
- Nguồn số 04: Quạt hút của hệ thống xử lý khí thải từ khu vực lò hơi.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tọa độ vị trí đại diện: X= 2197379; Y=570618;
- Nguồn số 02: Tọa độ vị trí đại diện: X=2197455; Y= 570641;
- Nguồn số 03: Tọa độ vị trí đại diện: X=2197355; Y=570671;
- Nguồn số 04: Tọa độ vị trí đại diện: X=2197460; Y=570647;

(Theo tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105⁰ múi chiếu 3⁰)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép	Tần suất quan trắc	Ghi chú
----	--	--------------------	---------

	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dB)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dB)	định kỳ	
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Bảo dưỡng, kiểm tra định kỳ hệ thống thiết bị sản xuất, thiết bị xử lý khí thải, máy phát điện. Đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Lắp đặt đệm cao su cho các động cơ để giảm thiểu chấn động trong quá trình vận hành. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn để giảm thiểu độ rung.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung./.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2025
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chứng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg/tháng)	Mã (CTNH)
1	Giẻ lau thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	20	180201
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	10	160106
3	Chất thải lây nhiễm: Rác thải y tế	Rắn	10	130101
4	Chất thải có chứa thành phần nguy hại vô cơ	Rắn	3	191201
5	Bao bì cứng thải bằng kim loại	Rắn	5	180102
6	Pin, ắc quy thải	Rắn	2	190601
7	Dầu thải	Lỏng	30,7	17 02 04
8	Hộp mực thải	Rắn	3,0	080201
	Tổng		83,7	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)
1	Vải, bông vụn thải	Rắn	132000
2	Tro xỉ từ lò đốt	Rắn	31680

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)
3	Bìa cattong, nilon	Rắn	21120
4	Kim khâu gãy	Rắn	3,0
5	Bùn từ hệ thống xử lý nước thải tập trung	Bùn sệt	11040
6	Bùn từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi	Bùn sệt	2059
7	Bùn từ hệ thống xử lý nước ngầm	Bùn sệt	630
Tổng			198.532

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải khác

TT	Tên chất thải	Số lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	66,0
Tổng		66,0

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

- 08 Thùng lưu chứa có nắp đậy, dung tích 100 lít.
- Bao bì ghi nhãn mác của từng loại CTNH được lưu giữ.

2.1.2. Khu lưu chứa: 01 Kho.

- Diện tích kho chứa: 10 m²; phân loại chất thải nguy hại theo mã để lưu chứa đúng quy định.

- Thiết kế, cấu tạo: Kho lưu chứa được đổ nền bê tông chống thấm, tường xây gạch; mái tôn, có gờ cao tránh chảy tràn chất thải dạng lỏng; chia thành các ngăn chứa riêng biệt đối với từng loại chất thải. Khu vực để chất thải nguy hại được đóng kín, bên ngoài cửa có biển cảnh báo nguy hại.

- Kho lưu chứa CTNH phải đáp ứng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-

BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (dẫn nhãn cảnh báo tên của từng loại chất thải nguy hại; có lắp đặt hệ thống, thiết bị chữa cháy; lắp đặt thiết bị thông gió). Chất thải nguy hại được định kỳ chuyển giao cho các đơn vị chức năng thu gom, xử lý.

2.2. Thiết bị, công trình lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Bao bì, thùng, phuy, can có nắp đậy.

2.2.2. Kho lưu chứa: 01 Kho.

- Diện tích kho chứa: 100 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Tường bao kín, mái che, nền láng bê tông chống thấm.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: giỏ rác, thùng composite dung tích 5 lít, 120 lít, 200 lít, xe đẩy tay 0,5m³.

2.3.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích: 63m²

- Thiết kế, cấu tạo: Tường gạch bao kín, mái che bằng tôn, nền gạch ceramic.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP./.

PHỤ LỤC 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2025
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư 07/2025/TT-BTNMT, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, hướng dẫn kỹ thuật phân loại chất thải rắn sinh hoạt của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Quyết định số 13/2022/QĐ-UBND ngày 02/3/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa ban hành quy định chi tiết quản lý chất thải rắn sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT và Thông tư 07/2025/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình đối với các công trình bảo vệ môi trường nêu trong Giấy phép môi trường này, đảm bảo các loại chất thải phát sinh phải được xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; kiểm soát hoạt động của Trạm xử lý nước thải tập trung đảm bảo giảm thiểu tối đa phát sinh mùi hôi ra môi trường xung quanh.

3. Kiểm soát các thông số ô nhiễm trong nước thải bảo đảm nước thải sau xử lý đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt. Nước thải phải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

4. Kiểm soát các thông số ô nhiễm bụi, khí thải sau ống khí thải của hệ thống xử lý khí thải bảo đảm khí thải sau xử lý đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp;

5. Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng chỉ sử dụng gián đoạn trong các trường hợp mất điện, không có hệ thống xử lý khí thải, nhưng nhiên

liệu đầu DO sử dụng phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

6. Thực hiện nghiêm túc các biện pháp bảo vệ môi trường khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình hoạt động theo đúng quy định của Luật Bảo vệ môi trường. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

7. Thực hiện quản lý bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại khoản 2 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

8. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

9. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định 08/2022/NĐ-CP.

10. Chịu trách nhiệm về công tác an toàn và bảo vệ môi trường trong quá trình triển khai toàn bộ Dự án. Đảm bảo tính chính xác và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin, số liệu và kết quả tính toán trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường.

11. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật, trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định./.